

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

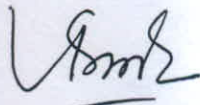
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150+190)	<b>100</b>	<b>3.340.245.074.094</b>	<b>3.017.451.712.757</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>278.641.600.006</b>	<b>238.679.861.123</b>
1. Tiền	111	278.641.600.006	238.679.861.123
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>903.352.829.720</b>	<b>981.711.376.377</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.095.210.145.633	1.169.099.400.673
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	- 191.857.315.913	- 187.388.024.296
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>985.248.350.613</b>	<b>950.841.474.997</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	922.899.143.137	874.933.418.200
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	922.889.143.137	874.933.418.200
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	10.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	132	4.282.458.123	2.392.043.494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	280.689.299.362	265.481.087.815
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	- 222.622.550.009	- 191.965.074.512
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.015.574.025</b>	<b>4.431.496.642</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.015.574.025	4.431.496.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>343.837.326.465</b>	<b>204.621.371.818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	320.377.557.250	195.417.079.930
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	171.193.680.657	78.504.503.108
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	149.183.876.593	116.912.576.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	115.604.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	23.459.769.215	9.088.687.604
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>825.149.393.265</b>	<b>637.166.131.800</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	307.511.973.256	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	517.637.420.009	342.085.724.090
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>1.864.170.221.989</b>	<b>1.587.395.026.992</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>86.606.061.000</b>	<b>63.781.505.875</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	86.606.061.000	63.781.505.875
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	80.606.061.000	57.781.505.875
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>454.160.982.082</b>	<b>442.633.795.554</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	86.443.642.108	87.059.934.815
- Nguyên giá	222	213.451.159.557	205.128.396.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 127.007.517.449	- 118.068.461.296
3. Tài sản cố định vô hình	227	317.784.458.511	318.405.205.522
- Nguyên giá	228	372.174.434.617	364.782.678.621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 54.389.976.106	- 46.377.473.099
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	49.932.881.463	37.168.655.217
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>23.879.932.854</b>	<b>25.078.669.699</b>
- Nguyên giá	241	27.627.108.426	27.638.017.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	- 3.747.175.572	- 2.559.347.818

<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1.282.991.600.774</b>	<b>1.038.967.072.739</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	241.943.933.878	242.750.941.472
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.115.228.055.354	844.890.128.825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	- 74.180.388.458	- 48.673.997.558
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>16.531.645.279</b>	<b>16.933.983.125</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.217.174.171	12.841.534.603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.771.474.530	2.810.325.896
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.542.996.578	1.282.122.626
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>5.204.415.296.083</b>	<b>4.604.846.739.749</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>2.947.829.954.896</b>	<b>2.344.129.227.129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.941.136.138.999</b>	<b>2.309.815.415.996</b>
2. Phải trả cho người bán	312	653.867.735.729	504.273.865.876
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	653.858.989.975	504.265.120.122
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	8.745.754	8.745.754
3. Người mua trả tiền trước	313	66.138.568.294	30.699.697.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	38.674.288.368	23.592.077.799
5. Phải trả người lao động	315	65.527.078.561	70.304.245.277
6. Chi phí phải trả	316	54.070.037	44.172.493
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	55.435.148.090	49.182.085.599
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	46.357.019.454	18.007.106.248
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18.150.251.039	1.369.710.973
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	1.996.931.979.427	1.612.342.453.776
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1.242.636.203.293	1.074.824.494.265
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	667.236.662.341	449.574.733.057
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	87.059.113.793	87.943.226.454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>6.693.815.897</b>	<b>34.313.811.133</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	157.168.730	346.339.170
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	6.536.647.167	33.967.471.963
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>2.158.502.887.235</b>	<b>2.165.839.369.158</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2.158.502.887.235</b>	<b>2.165.839.369.158</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.183.500.806	2.911.660.504
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	61.833.863.207	60.993.712.075
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25.726.552.885	20.960.906.403
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	179.274.895.888	192.489.015.727
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>98.082.453.952</b>	<b>94.878.143.462</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>	<b>5.204.415.296.083</b>	<b>4.604.846.739.749</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Đơn vị báo cáo: **TÔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**  
 Địa chỉ: 26 Tôn Thất Dạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý 3 năm 2014

**PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2014	Quý 3/2013
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.552.508.547.590	1.393.422.303.384	550.532.404.624	505.045.684.081
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	118.404.282.404	150.816.666.286	26.878.335.902	43.395.198.138
4. Thu nhập khác	13	2.450.297.488	783.659.230	1.696.884.586	643.905.623
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.426.128.628.877	1.254.912.380.953	502.536.174.156	455.306.183.253
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	57.534.334.556	114.885.106.904	8.717.501.224	27.223.011.554
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	97.707.026.006	113.290.496.881	30.370.710.363	43.225.523.048
9. Chi phí khác	24	1.127.314.576	624.265.643	726.903.123	358.636.556
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	107.668.846.098	81.045.190.277	40.500.370.050	28.632.421.626
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.954.654.176	12.927.133.943	6.430.751.144	4.341.620.327
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.038.851.366	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	90.675.340.556	68.118.056.334	34.069.618.906	24.290.801.299
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.158	885	439	310

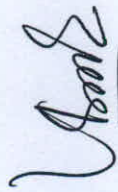
**PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay					Quý 3/2014		Quý 3/2013	
			4	5	5	5	5	6	6		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	2	3	2.061.476.494.925	1.801.067.591.714	719.576.244.432	647.400.191.338					
- Phí bảo hiểm gốc	1	VI.26.1	1.985.701.328.862	1.728.019.573.548	661.176.061.915	589.580.354.614					
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.1		228.757.196.762	207.760.840.542	78.724.569.455	69.712.154.796					
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.2		152.982.030.699	134.712.822.376	20.324.386.938	11.892.318.072					
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	579.065.501.247	493.113.195.812	206.577.183.812	169.224.842.160					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		576.667.388.471	493.113.195.812	248.605.725.776	169.224.842.160					
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		2.398.112.776	-	42.028.541.964	-					
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		1.482.410.993.678	1.307.954.395.902	512.999.060.620	478.175.349.178					
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		70.097.553.912	85.467.907.482	37.533.344.004	26.870.334.903					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	69.868.775.985	85.002.853.230	37.512.844.824	26.769.368.332					
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	228.777.927	465.054.252	20.499.180	100.966.571					
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.552.508.547.590	1.393.422.303.384	550.532.404.624	505.045.684.081					
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		825.685.468.550	970.147.570.481	306.774.985.934	294.548.231.354					
- Tổng chi bồi thường	11.1		838.548.793.544	979.177.496.214	313.004.592.046	298.378.243.790					
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		12.863.324.994	9.029.925.733	6.229.606.112	3.830.012.436					
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		232.270.230.018	384.478.639.396	89.376.170.671	89.960.645.385					
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		217.661.929.284	32.166.563.542	- 11.762.726.032	29.807.250.381					
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		175.551.695.919	-	18.664.749.269	-					
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	635.525.471.897	617.835.494.627	224.300.838.500	234.394.836.350					
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		16.461.720.673	- 13.075.501.266	5.080.567.659	- 13.773.992.995					
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	774.141.436.307	650.152.387.592	273.154.767.997	234.685.339.898					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		195.819.591.412	226.665.685.947	76.728.444.832	78.876.860.747					
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		578.321.844.895	423.486.701.645	196.426.323.165	155.808.479.151					
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.426.128.628.877	1.254.912.380.953	502.536.174.156	455.306.183.253					
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		126.379.918.713	138.509.922.431	47.996.230.468	49.739.500.828					
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	118.404.282.404	150.816.666.286	26.878.335.902	43.395.198.138					
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	57.534.334.556	114.885.106.904	8.717.501.224	27.223.011.554					
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		60.869.947.848	35.931.559.382	18.160.834.678	16.172.186.584					
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	97.707.026.006	113.290.496.881	30.370.710.363	43.225.523.048					

22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 -	30			89.542.840.555	61.150.984.932	35.786.354.783	22.686.164.364
23. Thu nhập khác	31			2.450.297.488	783.659.230	1.696.884.586	643.905.623
24. Chi phí khác	32			1.127.314.576	624.265.643	726.903.123	358.636.556
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			1.322.982.912	159.393.587	969.981.463	285.269.067
26. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	41			16.803.022.631	19.734.811.758	3.744.033.804	5.660.988.195
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)</b>	<b>50</b>			<b>107.668.846.098</b>	<b>81.045.190.277</b>	<b>40.500.370.050</b>	<b>28.632.421.626</b>
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	30.469.501.600	-	7.525.160.268	22.998.668.320
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2			77.199.344.498	33.947.783.376	32.975.209.782	5.633.753.306
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		15.954.654.176	12.927.133.943	6.430.751.144	4.341.620.327
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		1.038.851.366	-	-	-
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -</b>	<b>60</b>			<b>90.675.340.556</b>	<b>68.118.056.334</b>	<b>34.069.618.906</b>	<b>24.290.801.299</b>
30. Lợi ích cổ đông thiểu số	61			3.273.144.571	1.270.497.685	945.303.313	844.862.965
31. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62			87.402.195.985	66.847.558.649	33.124.315.593	23.445.938.334
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.158	885	439	310

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

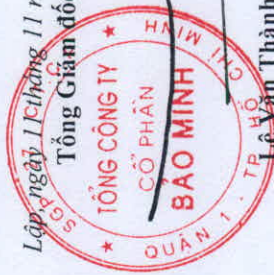
Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập ngày 11 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2014-9 Tháng	2013-9 Tháng
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.668.846.098	81.045.190.277
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.716.024.606	18.408.721.228
- Các khoản dự phòng	03	162.631.596.857	282.645.508.108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.214.713.255)	(1.035.473.240)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.177.350.288)	(157.040.791.813)
- Chi phí lãi vay	06	4.967.373	208.280.052
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	207.629.371.391	224.231.434.612
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(198.310.895.649)	(73.582.601.485)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	415.922.617	(1.579.086.374)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	281.518.407.611	27.517.096.942
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(37.605.803.752)	(47.421.118.087)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.967.373)	(208.280.052)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	6.415.043.298	(5.599.805.328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	144.984.593.106	1.760.871.977.321
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(238.034.521.625)	(1.828.828.154.923)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>167.007.149.624</b>	<b>55.401.462.626</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.119.753.343)	(15.064.519.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	111.024.601	184.528.352
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.000.662.038.255	(841.740.226.882)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.102.139.053.896)	868.351.640.701
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.494.260.649)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.977.603.905
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.553.819.555	71.175.435.234
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(51.931.924.828)</b>	<b>118.390.201.349</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	61.741.953.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(64.740.844.039)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(106.676.928.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(75.500.000.000)</b>	<b>(109.675.818.054)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>39.575.224.796</b>	<b>64.115.845.921</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)</b>		<b>238.679.861.123</b>	<b>244.478.136.533</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	386.514.087	1.035.473.240
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>278.641.600.006</b>	<b>309.629.455.694</b>

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phú Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*9 tháng năm 2014*

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

**4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính**

**4.1 Công ty con**

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

**4.2 Công ty liên doanh**

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

**II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (they cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996) và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## **V Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.**

#### **1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi

#### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.**

#### **3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



#### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

##### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

##### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

##### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

##### 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Trích dự phòng phí chưa được hưởng:** Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

**Trích dự phòng tổn thất:** Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

**Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:** được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 2803/BTC-QLBH ngày 4 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán vốn và lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Bảo Minh – CMG. Theo đó, đối với số tiền gốc 5.000.000 đô la Mỹ (tương đương 104.075.000.000 đồng) được hạch toán giảm dự phòng dao động lớn không quá 3 năm. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền gốc trong 3 năm và hạch toán một phần với số tiền là 17.345.583.334 đồng ghi giảm quỹ dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

## 10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

## VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
9 tháng năm 2014

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>1. TIỀN</b>	<b>278.641.600.006</b>	<b>238.679.861.123</b>
- Tiền mặt tồn quỹ	18.008.019.833	19.342.148.042
- Tiền gửi ngân hàng	267.749.407.520	219.422.280.190
- Tiền đang chuyển	-7.115.827.347	-84.567.109
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>2.186.344.430.494</b>	<b>2.020.678.449.116</b>
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	903.352.829.720	981.711.376.377
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	50.647.239.482	40.255.827.855
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	82.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.044.562.906.151	1.046.843.572.818
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-191.857.315.913	-187.388.024.296
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.282.991.600.774	1.038.967.072.739
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	241.943.933.878	242.750.941.472
- Đầu tư cổ phiếu	201.075.044.299	281.180.117.770
- Đầu tư trái phiếu	189.903.011.055	190.710.011.055
- Đầu tư dài hạn khác	724.250.000.000	373.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-74.180.388.458	-48.673.997.558

**\* Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	30/09/2014	30/09/2013
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	89.162.624.428	84.249.548.689
	<b>241.943.933.878</b>	<b>237.030.858.139</b>

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2014	Quý 3 - 2014
Lợi nhuận sau thuế	34.681.161.262	7.727.623.952
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	16.803.022.631	3.744.033.804

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>3. CÔNG NỢ PHẢI THU</b>	<b>985.248.350.613</b>	<b>950.841.474.997</b>
- Phải thu khách hàng	922.899.143.137	874.933.418.200
- Trả trước cho người bán	4.282.458.123	2.392.043.494
- Các khoản phải thu khác:	280.689.299.362	265.481.087.815

- Dự phòng phải thu khó đòi	-222.622.550.009	-191.965.074.512
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.015.574.025	4.431.496.642
<b>5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>	86.606.061.000	63.781.505.875
<b>6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG</b>	49.932.881.463	37.168.655.217
<b>8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	16.531.645.279	16.933.983.125
- Chi phí trả trước dài hạn	13.217.174.171	12.841.534.603
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1.771.474.530	2.810.325.896
- Tài sản dài hạn khác	1.542.996.578	1.282.122.626
<b>10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>720.006.304.023</b>	<b>534.973.563.831</b>
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả cho người bán	653.867.735.729	504.273.865.876
Người mua trả tiền trước	66.138.568.294	30.699.697.955
<b>11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	38.674.288.368	23.592.077.799
- Thuế giá trị gia tăng	28.546.240.138	20.037.667.542
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.652.151.078	0
- Phải nộp nhà nước khác	2.475.897.152	3.554.410.257
<b>12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC</b>	55.435.148.090	49.182.085.599

Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 2803/BTC-QLBH ngày 4 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán vốn và lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Bảo Minh – CMG. Theo đó, đối với số tiền gốc 5.000.000 đô la Mỹ (tương đương 104.075.000.000 đồng) được hạch toán giảm dự phòng dao động lớn không quá 3 năm. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền gốc trong 3 năm và hạch toán một phần với số tiền là 17.345.833.334 đồng ghi giảm quỹ dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

<b>25.4. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>1.996.931.979.427</b>	<b>1.612.342.453.776</b>
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.242.636.203.293	1.074.824.494.265
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	667.236.662.341	449.574.733.057
- Dự phòng dao động lớn	87.059.113.793	87.943.226.454
<b>25.5 - Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>825.149.393.265</b>	<b>637.166.131.800</b>
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	307.511.973.256	295.080.407.710
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	517.637.420.009	342.085.724.090

	Năm 2014 - Lũy kế VND	Năm 2014 - Quý 3 VND
<b>26.1 Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>2.061.476.494.925</b>	<b>719.576.244.432</b>
- Doanh thu bảo hiểm gốc	1.985.701.328.862	661.176.061.915
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	228.757.196.762	78.724.569.455
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	152.982.030.699	20.324.386.938
<b>26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>579.065.501.247</b>	<b>206.577.183.812</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	576.667.388.471	248.605.725.776

- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-2.398.112.776	42.028.541.964
<b>27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>69.868.775.985</b>	<b>37.512.844.824</b>
<b>27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH</b>	<b>228.777.927</b>	<b>20.499.180</b>
<b>28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>825.685.468.550</b>	<b>306.774.985.934</b>
- Chi bồi thường	838.548.793.544	313.004.592.046
- Thu đòi người thứ 3, thu hàng xử lý 100% ...	12.863.324.994	6.229.606.112
- Thu bồi thường từ tái	232.270.230.018	89.376.170.671
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	217.661.929.284	-11.762.726.032
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	175.551.695.919	-18.664.749.269
<b>28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>774.141.436.307</b>	<b>273.154.767.997</b>
- Chi hoa hồng	195.819.591.412	76.728.444.832
- Chi khác	578.321.844.895	196.426.323.165
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>118.404.282.404</b>	<b>26.878.335.902</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>57.534.334.556</b>	<b>8.717.501.224</b>
<b>31. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>97.707.026.006</b>	<b>30.370.710.363</b>
<b>32. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>15.954.654.176</b>	<b>6.430.751.144</b>

### 33. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	107.668.846.098	40.500.370.050
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	-30.469.501.600	-7.525.160.268
Lợi ích cổ đông thiểu số`	3.273.144.571	945.303.313
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	87.402.195.985	33.124.315.593

### 21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
Tổng tài sản	339.510.026.233	328.926.188.298
Tổng nợ phải trả	12.357.077.763	12.461.400.237
<b>Tài sản thuần</b>	<b>327.152.948.470</b>	<b>316.464.788.061</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	4.546.559.278	4.158.326.913
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	4.803.668.571	4.489.036.206
Lợi nhuận chưa phân phối	17.802.720.621	7.817.424.942
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.360.330.536	1.244.171.412
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.437.257.636	1.343.119.633
Lợi nhuận chưa phân phối	5.326.574.010	2.338.973.543

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 9 tháng năm 2014:

	Năm 2014-Luỹ kế	Năm 2014-Quý 2
Lợi nhuận trong giai đoạn	10.917.760.409	3.153.113.117
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.273.144.571	945.303.313

### 22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	30/09/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ (USD)	199.841.304.531	155.302.327.244
Đồng EURO (EUR)	14.837.239.266	30.019.063.635
Bảng Anh (GBP)	8.263.178.315	420.501.705
Yên Nhật (JPY)	28.074.032	44.193.094
Đồng Singapore (SGD)	972.692.892	-3.102.598
Won Hàn Quốc (KRW)	2.028.485.362	471.625.553
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	38.001.806	33.351.425
Đô la Úc (AUD)	37.092.978	37.016.964

	Tài sản	
	30/09/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ (USD)	247.924.608.474	268.438.123.161
Đồng EURO (EUR)	7.533.792.637	32.926.009.936
Bảng Anh (GBP)	10.470.450.095	5.913.627.582
Yên Nhật (JPY)	55.636.239	77.567.217
Đồng Singapore (SGD)	1.817.734.000	234.555.608
Won Hàn Quốc (KRW)	9.534.453.265	5.357.211.632
Đô la Úc (AUD)	16.505.775	15.316.950

*Quản lý rủi ro lãi suất:* Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

*Rủi ro về giá:* Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chi được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>30/09/2014</b>			
Phải trả người bán	653.867.735.729	-	653.867.735.729
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	55.435.148.090	-	55.435.148.090
Dự phòng nghiệp vụ	1.909.872.865.634	87.059.113.793	1.996.931.979.427
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán	414.687.882.507	0	414.687.882.507
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	82.674.276.166	0	82.674.276.166
Dự phòng nghiệp vụ	889.216.764.437	87.943.226.447	977.159.990.884
Phải trả dài hạn khác	-	346.339.170	346.339.170

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công Ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>30/09/2014</b>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	903.352.829.720	-	903.352.829.720
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.203.588.442.499	-	1.203.588.442.499
Ký quỹ ngắn hạn	301.499.434	-	301.499.434
Phải thu dài hạn khác	-	86.606.061.000	86.606.061.000
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.282.991.600.774	1.282.991.600.774
Ký quỹ dài hạn	-	157.168.730	157.168.730
Tài sản tái bảo hiểm	825.149.393.265	0	825.149.393.265
<b>31/12/2013</b>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.012.399.597.049	-	1.012.399.597.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	952.036.467.807	-	952.036.467.807
Ký quỹ ngắn hạn	0	-	0
Phải thu dài hạn khác	-	52.287.675.894	52.287.675.894
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	766.216.131.267	766.216.131.267

Ký quỹ dài hạn

-

5.493.829.981

5.493.829.981

### Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

### 23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	9 tháng - 2014 VNĐ	9 tháng - 2013 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.564.948.454	4.294.747.800

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phú Thủy

Lập ngày 11 tháng 11 năm 2014  
Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành



Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>I NGUYỄN GIÁ TSCĐ</b>								
1 Số dư đầu năm	129.354.760.368	47.409.515.062	1.618.177.890	22.746.713.228	3.999.229.563	205.128.396.111	364.782.678.621	569.911.074.732
2 Số tăng trong kỳ	0	4.970.763.635	75.279.054	4.040.965.257	-	9.087.007.946	7.467.255.996	16.554.263.942
<i>Trong đó:</i>								
Mua trong năm	0	4.970.763.635	75.279.054	4.040.965.257	0	9.087.007.946	2.615.463.723	11.702.471.669
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	0	4.851.792.273	4.851.792.273
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Tăng khác	-	978.632.728	-	-	-	978.632.728	-	978.632.728
3 Số giảm trong kỳ	0	978.632.728	571.997.000	192.247.500	0	1.742.877.228	75.500.000	1.818.377.228
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	571.997.000	192.247.500	-	0	75.500.000	75.500.000
Điều chuyển nội bộ	-	978.632.728	-	-	-	978.632.728	-	978.632.728
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	129.354.760.368	52.380.278.697	1.121.459.944	26.595.430.985	3.999.229.563	213.451.159.557	372.174.434.617	585.625.594.174
<b>II GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>								
1 Số dư đầu năm	55.311.611.817	38.097.756.676	1.040.151.425	20.117.400.799	3.501.540.579	118.068.461.296	46.377.473.099	164.445.934.395
2 Khấu hao tăng trong năm	5.498.100.511	3.295.306.869	145.735.612	1.158.870.681	197.623.130	10.295.636.803	8.088.003.007	18.383.639.810
<i>Trong đó:</i>								
Khấu hao trong năm	5.498.100.511	2.627.691.665	145.735.612	1.158.870.681	197.623.130	9.628.021.599	8.088.003.007	17.716.024.606
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	667.615.204	-	-	-	667.615.204	-	667.615.204
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Khấu hao giảm trong năm	-	667.615.204	496.717.946	192.247.500	0	1.356.580.650	75.500.000	1.432.080.650
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	496.717.946	192.247.500	-	0	75.500.000	75.500.000
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	667.615.204	-	-	-	667.615.204	-	667.615.204
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	60.809.712.328	40.725.448.341	689.169.091	21.084.023.980	3.699.163.709	127.007.517.449	54.389.976.106	181.397.493.555
<b>III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>								
Tại ngày đầu năm	74.043.148.551	9.311.758.386	578.026.465	2.629.312.429	497.688.984	87.059.934.815	318.405.205.522	405.465.140.337
Tại ngày cuối năm	68.545.048.040	11.654.830.356	432.290.853	5.511.407.005	300.065.854	86.443.642.108	317.784.458.511	404.228.100.619

**Phụ lục 2**

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

A	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							1	2
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.911.660.504	60.993.712.075	20.960.906.403	192.489.015.727		
- Phân phối quỹ			271.840.302	840.151.132	4.765.646.482	(5.877.637.916)		
- Trích quỹ KTPL 2013						(18.217.351.342)		
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013						(75.500.000.000)		
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						87.402.195.985		
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(1.021.326.566)		
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	3.183.500.806	61.833.863.207	25.726.552.885	179.274.895.888		

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
<b>Cộng</b>	<b>755.000</b>	<b>755.000</b>	<b>-</b>